

# BỘ MÔN QUẢN TRỊ

## MỤC TIÊU ĐÀO TẠO CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu đào tạo của chương trình tuân theo mục tiêu đào tạo chung bậc đại học của trường Đại học Kinh tế - Luật.

### Mục tiêu chung của chương trình:

Mục tiêu của Chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh là đào tạo những con người có trình độ cao, đạt chuẩn quốc tế trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh, có khả năng hình thành và phát triển các ý tưởng kinh doanh, tác nghiệp, phân tích, đánh giá về các hoạt động sản xuất và kinh doanh tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nghiên cứu và giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu và các tổ chức khác; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc cao hơn, tích lũy kinh nghiệm theo định hướng chuyên gia quản lý và lãnh đạo.

### Các mục tiêu cụ thể của chương trình:

- Cử nhân tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn vững vàng,
- Cử nhân có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cần thiết,
- Cử nhân có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn,

Cử nhân có khả năng làm việc trong các lĩnh vực kinh tế và quản lý.

**Thời gian đào tạo:** 4 năm, toàn thời gian

**Tổng số tín chỉ:** 130

| CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH TRONG 4 NĂM – (8 HỌC KỲ) |            |                                  |            |   |
|--|------------|----------------------------------|------------|---|
| Học kỳ   | Mã môn học | Tên môn học                      | Số tín chỉ | Ghi chú   |
| 1  |            | <b>Môn học bắt buộc</b>          | <b>14</b>  | • Chọn 1 trong 2 môn tự chọn.<br>• Tổng số tín chỉ tích lũy trong kỳ: 16.<br>• Không tính phần ngoại ngữ không chuyên và tuần lễ giáo dục công dân vào số tín chỉ tích lũy.                 |
|  | NL 01      | Những nguyên lý cơ bản của CN ML | 5          |   |
|  | TO 01      | Toán cao cấp                     | 5          |   |
|  | KT 06      | Kinh tế học vi mô                | 4          |   |
|  | NN 01      | Ngoại ngữ không chuyên 01        | 4          |   |
|  |            | <b>Môn học tự chọn</b>           | <b>2</b>   |   |
|  | TL 01      | Tâm lý học đại cương             | 2          |   |
|  | XH 01      | Nhập môn khoa học giao tiếp      | 2          |   |
| 2  |            | <b>Môn học bắt buộc</b>          | <b>12</b>  | • Chọn 2 trong 4 môn tự chọn (1 môn 2TC, 1 môn 3TC).<br>• Tổng số tín chỉ tích lũy trong kỳ: 17<br>• Không tính phần giáo dục quốc phòng và ngoại ngữ không chuyên vào số tín chỉ tích lũy. |
|  | TO 03      | Lý thuyết xác suất và thống kê   | 2          |   |
|  | QT 01      | Quản trị học căn bản             | 3          |   |
|  | KT 08      | Kinh tế học vĩ mô                | 4          |   |
|  | KK 01      | Kê toán đại cương                | 3          |   |
|  | QP 01      | Giáo dục QP (4 tuần)             | 165tiết    |   |
|  | NN 02      | Ngoại ngữ không chuyên 2         | 4          |   |
|  |            | <b>Môn học tự chọn</b>           | <b>5</b>   |   |
|  | QH 01      | Quan hệ quốc tế                  | 2          |   |
|  | ĐL 03      | Địa chính trị thế giới           | 2          |   |

|       |                               |                                 |           |   |
|-------|-------------------------------|---------------------------------|-----------|---|
|       | TH 01                         | Tin học đại cương               | 3         |   |
|       | LG 01                         | Logic học                       | 3         |   |
| 3     |                               | <b>Môn học bắt buộc</b>         | <b>12</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chọn 2 trong 4 môn tự chọn (1 môn 2TC, 1 môn 3TC)</li> <li>• Tổng số tín chỉ tích lũy trong kỳ: 17</li> <li>• Không tính phần giáo dục thể chất và ngoại ngữ chuyên ngành vào số tín chỉ tích lũy</li> </ul> |
|       | PL 01                         | Pháp luật đại cương             | 3         |   |
|       | MA 02                         | Marketing căn bản               | 3         |   |
|       | TC 10                         | Lý thuyết tài chính tiền tệ     | 3         |   |
|       | TO 04                         | Thông kê ứng dụng               | 3         |   |
|       | NN 03                         | Ngoại ngữ không chuyên 3        | 4         |   |
|       | GT 01                         | Giáo dục thể chất               | 3         |   |
|       |                               | <b>Môn học tự chọn</b>          | <b>5</b>  |   |
|       | LS 01                         | Lịch sử các học thuyết kinh tế  | 3         |   |
|       | LS 02                         | Lịch sử kinh tế VN và các nước  | 3         |   |
|       | PP 01                         | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2         |   |
| KN 02 | Kỹ năng làm việc nhóm         | 2                               |           |   |
| 4     |                               | <b>Môn học bắt buộc</b>         | <b>12</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chọn 2 trong 4 môn tự chọn.</li> <li>• Tổng số tín chỉ tích lũy trong kỳ: 18</li> <li>• Không tính phần giáo dục thể chất và ngoại ngữ chuyên ngành vào số tín chỉ tích lũy.</li> </ul>                      |
|       | KT 02                         | Kinh tế lượng                   | 3         |   |
|       | LU 01                         | Luật kinh tế                    | 3         |   |
|       | VH 01                         | Văn hóa doanh nghiệp            | 3         |   |
|       | MA 04                         | Nghiên cứu Marketing            | 3         |   |
|       | NN 04                         | Ngoại ngữ chuyên ngành 3        | 4         |   |
|       | GT 02                         | Giáo dục thể chất               | 2         |   |
|       |                               | <b>Môn học tự chọn</b>          | <b>6</b>  |   |
|       | MA 02                         | Marketing quốc tế               | 3         |   |
|       | QT 11                         | Quản trị kinh doanh quốc tế     | 3         |   |
|       | LU 02                         | Luật cạnh tranh                 | 3         |   |
| LU 03 | Luật thương mại               | 3                               |           |   |
| 5     |                               | <b>Môn học bắt buộc</b>         | <b>14</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chọn 2 trong 4 môn tự chọn.</li> <li>• Tổng số tín chỉ tích lũy trong kỳ: 20</li> <li>• Không tính phần ngoại ngữ chuyên ngành vào số tín chỉ tích lũy.</li> </ul>   |
|       | KN 01                         | Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo   | 3         |   |
|       | KK 16                         | Kế toán quản trị                | 3         |   |
|       | MA 05                         | Quản trị Marketing              | 3         |   |
|       | QT 12                         | Quản trị bán hàng               | 3         |   |
|       | TT 01                         | Tư tưởng Hồ Chí Minh            | 2         |   |
|       |                               | <b>Môn học tự chọn</b>          | <b>6</b>  |   |
|       | LU 05                         | Luật hợp đồng                   | 3         |   |
| LU 04 | Luật thương mại quốc tế       | 3                               |           |   |
| QT 02 | Quản trị chất lượng           | 3                               |           |   |
| QT 03 | Quản trị hành chính văn phòng | 3                               |           |   |
| NN 05 | Ngoại ngữ chuyên ngành        | 4                               |           |   |
| 6     |                               | <b>Môn học bắt buộc</b>         | <b>13</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chọn 2 trong 5 môn tự chọn.</li> <li>• Tổng số tín chỉ tích lũy trong kỳ: 19</li> <li>• Không tính phần ngoại ngữ chuyên ngành vào số tín chỉ tích lũy</li> </ul>  |
|       | QT 07                         | Quản trị chiến lược             | 3         |   |
|       | QT 06                         | Quản trị tài chính              | 4         |   |
|       | QT 09                         | Quản trị dự án đầu tư           | 3         |   |
|       | QT 10                         | Quản trị sản xuất               | 3         |   |
|       | NN 06                         | Ngoại ngữ chuyên ngành          | 4         |   |
|       |                               | <b>Môn học tự chọn</b>          | <b>6</b>  |   |
|       | MA 03                         | Marketing dịch vụ               | 3         |   |
|       | MA 07                         | Quản trị truyền thông tiếp thị  | 3         |   |
|       | QT 15                         | Quản trị sự thay đổi            | 3         |   |
| QT 14 | Thị trường tài chính          | 3                               |           |   |

|       |                                    |                                |           |  |
|-------|------------------------------------|--------------------------------|-----------|--|
|       | QT 13                              | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3         |  |
| 7     |                                    | <b>Môn học bắt buộc</b>        | <b>15</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bắt buộc 9 TC và 4 TC tự chọn (chọn 2 trong 4 môn tự chọn) đối với sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp.</li> <li>• Bắt buộc 15 tín chỉ và 4 TC tự chọn (chọn 2 trong 4 môn tự chọn) đối với sinh viên học chuyên đề tốt nghiệp</li> <li>• Hai môn chuyên đề thay thế khóa luận tốt nghiệp được điều chỉnh 2 năm/lần</li> </ul> |
|       | QT 08                              | Quản trị rủi ro                | 3         |  |
|       | QT 04                              | Quản trị nguồn nhân lực        | 3         |  |
|       | ĐL 01                              | Đường lối cách mạng của ĐCSVN  | 3         |  |
|       |                                    | Chuyên đề 1                    | 3         |  |
|       |                                    | Chuyên đề 2                    | 3         |  |
|       |                                    | <b>Môn học tự chọn</b>         | <b>4</b>  |  |
|       | QT 16                              | Quản trị hệ thống thông tin    | 2         |  |
|       | KD 05                              | Thương mại điện tử             | 2         |  |
|       | KN 03                              | Kỹ năng đàm phán kinh doanh    | 2         |  |
| KN 04 | Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh | 2                              |           |  |
| 8     | BC 01                              | Thực tập cuối khóa             | 4         | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tổng số tín chỉ tích lũy trong kỳ: 4 dành cho sinh viên học chuyên đề tốt nghiệp và 10 dành cho sinh viên viết khóa luận tốt nghiệp.</li> </ul>   |
|       | KL 01                              | Khóa luận tốt nghiệp           | 10        |  |

| CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH |                     |  |  |
|-------------------------------|---------------------|--|--|
| Đề mục                        | Cấp độ <sup>1</sup> | Chuẩn đầu ra chương trình  | Chuẩn đầu ra môn học   |
| 1                             |                     | <b>Kiến thức chung và lập luận ngành</b>   |  |
| 1.1                           | (3)                 | Áp dụng kiến thức cơ bản khối ngành kinh tế quản lý giải quyết các vấn đề kinh tế, kinh doanh, quản trị                      | Những NLCB của CN Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của ĐCSVN, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương, Địa chính trị thế giới, Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước, Quan hệ quốc tế, Tâm lý học đại cương, Nhập môn khoa học giao tiếp, Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Kinh tế lượng, Toán cao cấp, Lý thuyết xác suất và thống kê, Thống kê ứng dụng, Tin học đại cương, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Logic học, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng        |
| 1.2                           | (3)                 | Áp dụng kiến thức cơ sở ngành và nhóm ngành QTKD giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế, quản lý và Quản trị kinh doanh | Nghiên cứu Marketing, Quản trị Marketing, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị dự án đầu tư, Quản trị sản xuất, Quản trị bán hàng, Văn hóa doanh nghiệp, Kế toán quản trị, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo, Marketing dịch vụ, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông tiếp thị, Hành vi khách hàng, Quản trị hành chính văn phòng, Phân tích hoạt động kinh doanh, Kỹ năng làm việc nhóm, Luật cạnh tranh, Thực tập tốt nghiệp |

<sup>1</sup> Thang đo Bloom

|          |  |   |   |
|----------|--|---|---|
| <b>2</b> |  | <b>Kiến thức chuyên môn</b>   |   |
| 2.1      |  | Khả năng hiểu và hệ thống các lý thuyết về tổ chức và quản lý                                       |   |
| 2.2      |  | Có kiến thức chuyên sâu về quản trị có thể làm việc trong lĩnh vực quản lý và kinh doanh            | Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Quản trị tài chính, Kế toán đại cương, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị thương hiệu, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Kỹ năng làm việc nhóm   |
| 2.3      |  | Khả năng ứng dụng kiến thức để phân biệt và xây dựng chiến lược kinh doanh                          | Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Quản trị tài chính, Kế toán đại cương, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị thương hiệu, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Kỹ năng làm việc nhóm   |
| 2.4      |  | Khả năng ứng dụng kiến thức để hoạch định và tổ chức hoạt động kinh doanh                           | Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Quản trị tài chính, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo  |
| 2.5      |  | Có kiến thức và khả năng lập luận tư duy theo hệ thống và giải quyết các vấn đề quản lý, kinh doanh | Những NL của CNML, Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Quản trị tài chính, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo                                   |
| <b>3</b> |  | <b>Kỹ năng chuyên môn</b>   |   |
| 3.1      |  | Khả năng làm việc nhóm, khả năng hình thành phát triển và lãnh đạo nhóm.                            | Kinh tế lượng, Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Quản trị tài chính, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo |
| 3.2      |  | Thực hành các kỹ năng, kỹ thuật nghề nghiệp   | Hành vi khách hàng, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị rủi ro, Kỹ năng làm việc nhóm   |
| 3.3      |  | Khả năng tổ chức các hoạt động kinh doanh   | Hành vi khách hàng, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo  |
| 3.4      |  | Khả năng soạn thảo và đàm phán hợp đồng trong kinh doanh  |   |

|          |  |  |  |
|----------|--|--|--|
| <b>4</b> |  | <b>Khả năng tư duy và lập luận</b>   |  |
| 4.1      |  | Lập luận tư duy và ứng dụng trong giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực QTKD                            | Giáo dục quốc phòng, Những NL của CNML, Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Nghệ thuật lãnh đạo                      |
| 4.2      |  | Tư duy theo hệ thống khi tiếp cận xử lý các vấn đề chung trong cuộc sống hàng ngày thuộc lĩnh vực QTKD | Giáo dục quốc phòng, Những NL của CNML, Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo   |
| 4.3      |  | Nghiên cứu khoa học và khám phá kiến thức thuộc lĩnh vực QTKD  | Ngoại ngữ, Giáo dục quốc phòng, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm   |
| <b>5</b> |  | <b>Khả năng giao tiếp</b>  |  |
| 5.1      |  | Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Việt và tiếng Anh  | Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo |
| 5.2      |  | Khả năng viết hiệu quả bằng tiếng Việt và tiếng Anh  | Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo |
| 5.3      |  | Khả năng nghe với tư duy phản biện   | Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo |
| 5.4      |  | Khả năng trình bày hiệu quả các vấn đề hay ý tưởng trước công chúng                                    | Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Marketing căn bản, Quản trị học căn bản, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ,  |

|          |  |  |  |
|----------|--|--|--|
|          |  |  | Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo   |
| <b>6</b> |  | <b>Trách nhiệm cá nhân cộng đồng</b>   |  |
| 6.1      |  | Lựa chọn các vấn đề mang tính đạo đức để học tập và nghiên cứu                           | Tư tưởng Hồ Chí Minh, Văn hóa doanh nghiệp, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị bán hàng, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo  |
| 6.2      |  | Tham gia các hoạt động xã hội trên phạm vi khu vực toàn cầu                              | Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị bán hàng, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Nghệ thuật lãnh đạo  |
| 6.3      |  | Nhận biết và tham gia giải quyết các vấn đề đạo đức xã hội                               | Tư tưởng Hồ Chí Minh, Văn hóa doanh nghiệp, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị bán hàng, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo  |
| 6.4      |  | Có đạo đức nghề nghiệp   | Quản trị tài chính, Luật kinh tế, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị sản xuất, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo, Thực tập cuối khóa  |
| <b>7</b> |  | <b>Khả năng hợp tác</b>  |  |
| 7.1      |  | Khả năng phối hợp làm việc để đạt mục tiêu chung   | Giáo dục thể chất, Quản trị học căn bản, Quản trị tài chính, Luật kinh tế, Kế toán đại cương, Văn hóa doanh nghiệp, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo, Thực tập cuối khóa |
| 7.2      |  | Sống và làm việc hiệu quả ở môi trường hội nhập toàn cầu                                 | Giáo dục thể chất, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo, Thực tập cuối khóa  |
| 7.3      |  | Chia sẻ các quan điểm khác nhau về kinh tế, chính trị, văn hóa và tôn giáo trên thế giới | Giáo dục thể chất, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo, Thực tập cuối khóa  |
| <b>8</b> |  | <b>Khả năng quản lý</b>  |  |
| 8.1      |  | Khả năng quản lý một kế hoạch hoạt động, công việc cụ thể như kế hoạch kinh doanh        | Quản trị học căn bản, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo, Thực tập cuối khóa  |
| <b>9</b> |  | <b>Năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn</b>  |  |
| 9.1      |  | Khả năng hình thành các ý tưởng về kinh doanh trong các lĩnh vực                         | Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị   |

|   |  |   |  |
|---|--|---|--|
|   |  | hoạt động   | chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Thực tập cuối khóa  |
| 9.2   |  | Khả năng xây dựng các phương án, dự án trong kinh doanh   | Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Thực tập cuối khóa   |
| 9.3   |  | Khả năng tổ chức thực hiện thực hiện các phương án, dự án trong kinh doanh  | Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Thực tập cuối khóa   |
| 9.4   |  | Khả năng đánh giá các phương án, dự án hay chính sách về kinh doanh được đặt trong bối cảnh về xã hội và ngoại cảnh, bối cảnh về doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh cụ thể | Thực tập cuối khóa   |
| <b>10</b>   |  | <b>Khả năng học tập suốt đời</b>  |  |
| 10.1  |  | Ý thức tham gia vào các hoạt động rèn luyện sức khỏe, trí tuệ và tinh thần.   | Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Quản trị sản xuất, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo |
| 10.2  |  | Khả năng học hỏi và áp dụng kiến thức mới   | Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị truyền thông, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị chiến lược, Quản trị rủi ro, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo  |
| 10.3  |  | Xây dựng mô thức hình thành mục tiêu cá nhân với sự phát triển nghề nghiệp  | Những NL của CNML, Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Hành vi khách hàng, Nghiên cứu Marketing, Quản trị chiến lược, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị thương hiệu, Quản trị bán hàng, Marketing dịch vụ, Quản trị rủi ro, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo   |
| 10.4  |  | Khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu, các công cụ để tự nghiên cứu  | Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Quản trị nguồn nhân lực, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo  |
| 10.5  |  | Khả năng nắm bắt và sử dụng công nghệ mới   | Những NL của CNML, Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Quản trị nguồn nhân lực, Kỹ năng làm việc nhóm, Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo   |
| <p>Các điểm tham chiếu sau đây đã được sử dụng trong việc thiết kế chương trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chương trình này đã được xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn AUN-QA.</li> <li>• Chương trình cung cấp một thiết kế linh hoạt nhằm đạt được các mục tiêu về đào tạo Quản lý, Kinh doanh và Luật trong môi trường Kinh tế toàn cầu.</li> <li>• Đặc biệt, chương trình được thiết kế nhằm kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống văn hóa lịch sử của Việt Nam.</li> <li>• Chương trình còn chú trọng đào tạo các kỹ năng chuyên môn cụ thể.</li> </ul> |  |   |  |

- Chương trình chú trọng phát triển kỹ năng nghiên cứu và kỹ năng chung và kết hợp với các đánh giá tiên tiến từ AUN nhằm hoàn thiện quá trình phát triển của sinh viên (sinh viên có thể tự định hướng luận văn tốt nghiệp của mình).
- Chương trình tuân theo quy định về giảng dạy và học tập của Trường Đại học Kinh tế - Luật;

Chương trình được tham chiếu các chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới.

**Xin lưu ý:** Bản mô tả chương trình cung cấp tóm tắt ngắn gọn các đặc điểm chính của chương trình đào tạo. Những thông tin chi tiết về chương trình, nội dung môn học, phương pháp học tập, phương pháp giảng dạy và đánh giá có thể tìm thấy tại website <http://www.uel.edu.vn>. Các thông tin trong tài liệu này được cập nhật hàng năm.